

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 8 NĂM 2022

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tình hình thời tiết cuối tháng 7 và đầu tháng 8 xuất hiện mưa trên diện rộng cung cấp lượng nước cho sản xuất vụ mùa và đảm bảo nước tưới cho cây trồng. Tuy nhiên lượng mưa không đồng đều tại các địa phương và gây ảnh hưởng lớn đến tiến độ gieo trồng vụ mùa. Hiện các địa phương trong tỉnh đang chăm sóc, làm cỏ, bón phân cho cây lúa và hoa màu.

1. Nông nghiệp

Cây lúa: Tính đến nay gieo cấy lúa vụ mùa đạt 22.165 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 100,2%.

Ngô: Diện tích gieo trồng trong tháng ước đạt 7.745 ha, lũy kế từ đầu năm đến nay ước đạt 35.917 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 99,06%.

Một số cây chủ yếu gieo trồng đến ngày 15/7/2022 như sau: Cây khoai lang diện tích gieo trồng đạt 4.995 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 95,61%; cây lạc diện tích gieo trồng đạt 4.341 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 96,89%; cây đậu tương diện tích gieo trồng đạt 253 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 86,31%; cây mía diện tích gieo trồng đạt 5.140 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 88,9%; rau đậu các loại diện tích gieo trồng 16.420,6 ha so với cùng kỳ năm trước đạt 99,16%.

Số lượng gia súc, gia cầm: Tổng đàn trâu hiện có 114.555 con bằng 99,06% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò hiện có 87.598 con, bằng 101,16% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn lợn của tỉnh hiện nay là 468.998 con, so với cùng kỳ năm trước bằng 102,08%; tổng đàn gia cầm 8.368 nghìn con, so với cùng kỳ năm trước bằng 104,47%, trong đó đàn gà 7.168 nghìn con, so với cùng kỳ năm trước bằng 104,72%.

Sản lượng gia súc, gia cầm xuất chuồng: Trong tháng, ước sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 304 tấn; thịt bò 235 tấn; thịt lợn 5.387 tấn; thịt gia cầm 2.068 tấn. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng thịt trâu bằng 102,25%; bò bằng 102,48%; lợn bằng 104,43%; gia cầm bằng 104,51%. So với cùng kỳ năm trước,

sản lượng các sản phẩm từ chăn nuôi đều tăng khá, nguyên nhân là do sự tăng về quy mô chăn nuôi của hộ dân, tình hình dịch bệnh trên địa bàn ổn định, nhu cầu sử dụng thịt trâu, bò làm thực phẩm tương đối lớn.

Hiện tại giá lợn hơi tại các địa phương đang ở mức 60.000 - 63.000 đồng/kg, giá gà ta khoảng 110.000 - 130.000 đồng/kg, gà Lạc Thủy có giá khoảng 90.000 - 100.000 đồng/kg.

2. Lâm nghiệp

Trồng rừng: Trong tháng, toàn tỉnh trồng được 230 ha rừng tập trung; so với cùng kỳ bằng 104,55%, lũy kế trồng được 5.128 ha so với cùng kỳ bằng 102,7%; cây phân tán trồng được 178 nghìn cây so với cùng kỳ bằng 104,7%, lũy kế đạt 627,9 nghìn cây so với cùng kỳ bằng 104,44%.

Khai thác lâm sản: Trong tháng, sản lượng gỗ khai thác đạt 51.313 m³, sản lượng củi khai thác đạt 19.150 Ste; so với cùng kỳ năm trước sản lượng gỗ khai thác bằng 104,05%, sản lượng củi khai thác bằng 100,3%.

Thiệt hại rừng: UBND Tỉnh đã chỉ đạo các địa phương làm tốt công tác phòng chống cháy rừng, tuyên truyền cho người dân tác hại của việc đốt rừng và hướng dẫn người dân đốt rừng sau khai thác an toàn, tránh tình trạng bùng cháy do lây lan. Trong tháng không có vụ cháy rừng nào xảy ra trên địa bàn tỉnh.

3. Thủy sản

Bước vào mùa mưa bão các địa phương chủ động thực hiện và phối hợp với các đơn vị chức năng liên quan, tăng cường công tác quan trắc, cảnh báo sớm môi trường. Theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, tình hình mưa lũ để có biện pháp ứng phó kịp thời, giảm thiểu thiệt hại.

Sản xuất thủy sản trong tháng vẫn là thu tủa cá thịt; chăm sóc, phòng trừ dịch bệnh cho đàn cá bố mẹ, cá hậu bị, cá giống các loại; Các cơ sở sản xuất cá giống tiếp tục chăm sóc và phòng bệnh cho cá, sản xuất cá giống, giống cung ứng cho các địa phương.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Hòa Bình ước tháng 8/2022 so với tháng 7/2022 giảm 3,66%, so với cùng kỳ năm trước tăng 46,37%. Trong đó:

+ Ngành sản xuất công nghiệp khai khoáng tăng 2,22% so với tháng 7/2022, tăng 76,95% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,56% so với tháng 7/2022, tăng 12,43% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 8,19% so với tháng 7/2022, tăng 70,31% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành công nghiệp cung cấp nước tăng 24,02% so với tháng 7/2022; tăng 2,57% so với cùng kỳ năm trước.

Ước chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8/2022 so với cùng kỳ năm trước tăng 46,37%. Nguyên nhân do điều kiện đặc thù hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hòa Bình có ngành công nghiệp sản xuất điện và ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có ảnh hưởng lớn nhất. Tháng 8/2022 dự kiến vẫn ở mức cao với sản lượng là 1.303 triệu kwh, so với cùng kỳ năm trước tăng 544 triệu kwh (tăng 71,65%); Ngoài ra một số sản phẩm có chỉ số cao như: Đá xây dựng, clanhke xi măng, xi măng Portland đen, Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn...

III. VỐN ĐẦU TƯ

Tháng 8/2022, tình hình thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý của tỉnh Hoà Bình ước đạt 552.258 triệu đồng, so với tháng 7/2022 tăng 24.627 triệu đồng (tăng 4,67%). Trong đó:

Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh tháng 8/2022 ước đạt 349.123 triệu đồng, so với tháng 7/2022 tăng 17.722 triệu đồng (tăng 5,35%).

Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện tháng 8/2022 ước đạt 198.185 triệu đồng, so với tháng 7/2022 tăng 4.395 triệu đồng (tăng 2,27%).

Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã tháng 8/2022 ước đạt 4.950 triệu đồng, so với tháng 7/2022 tăng 2.510 triệu đồng (tăng 102,87%).

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý của tỉnh Hoà Bình tháng 8/2022 tăng hơn so với tháng trước nguyên nhân dự báo tháng 8 tình hình thời tiết ít mưa, thuận lợi cho việc thi công của các nhà thầu trên địa bàn.

IV. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Ước thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tháng 8/2022, đạt 575.899 triệu đồng, đạt 8,98% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao. Thu ngân sách nhà nước đến hết tháng 8 ước đạt 3.539.999 triệu đồng, so với cùng kỳ tăng 47,72%. Trong đó: Thu nội địa ước đạt 3.291.337 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước

tăng 54,83%; thu xuất nhập khẩu ước đạt 248.662 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước giảm 8,11%.

Thu ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 8/2022 đạt 11.287.206 triệu đồng, tăng 71,21% so với cùng kỳ năm trước, bằng 93,69% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ và bằng 77,6% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao, trong đó: Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp 3.010.672 triệu đồng; thu bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương 4.916.000 triệu đồng; thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương 1.765.498 triệu đồng.

Chi ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 8/2022 đạt 8.764.326 triệu đồng, tăng 13,49% so với cùng kỳ năm trước, bằng 72,27% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao và bằng 59,93% Nghị quyết HĐND tỉnh, trong đó: Chi đầu tư phát triển ước thực hiện 1.706.410 triệu đồng, bằng 40,32% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao; chi thường xuyên ước thực hiện 5.894.903 triệu đồng, bằng 68,96% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao; chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương ước thực hiện 1.074.816 triệu đồng, bằng 67,94% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

V. CHỈ SỐ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8/2022 giảm 0,16% so với tháng trước, tăng 2,48% so với tháng cuối năm trước (tháng 12/2021), tăng 3,18% so với tháng cùng kỳ năm trước (tháng 8/2021). Chỉ số giá tiêu dùng tháng 8/2022 so với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có 06 nhóm hàng có chỉ số tăng là: Giáo dục tăng 1,88%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,25%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,66%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,11%; hàng hóa và dịch vụ khác 0,17%; văn hóa, giải và du lịch tăng 0,04%. Có 02 nhóm hàng có chỉ số giảm: Giao thông giảm 5,54%; thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,02%. Còn lại các nhóm hàng khác vẫn giữ nguyên.

Chỉ số giá vàng: Chỉ số giá vàng tháng 8/2022 giảm 0,73% so với tháng trước; giảm 0,34% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán lẻ bình quân trong tháng trên địa bàn tỉnh ở mức 5.296 nghìn đồng/chỉ.

Chỉ số đô la Mỹ: Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 8/2022 tăng 0,3% so với tháng trước; giảm 0,29% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 1USD = 23.670 VNĐ.

VI. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

Doanh thu bán lẻ hàng hóa: Tổng mức bán lẻ ước thực hiện tháng 8/2022 đạt 1.203.553 triệu đồng, so với tháng 7/2022 tăng 52.976 triệu đồng (tăng

4,6%); so với cùng kỳ năm trước tăng 28,32%. Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo ước đạt 8.319.592 triệu đồng, tăng 23,19% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó một số nhóm hàng có tốc độ tăng cao so với tháng trước như: Xăng, dầu các loại; đá quý, kim loại quý và sản phẩm; vật phẩm văn hóa giáo dục; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình...

Doanh thu bán buôn hàng hoá: Doanh thu bán buôn ước tính thực hiện tháng 8/2022 là 1.755.427 triệu đồng so với tháng 7/2022 tăng 59.661 triệu đồng (tăng 3,52%), so với cùng kỳ năm trước tăng 112%. Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo ước đạt 13.609.421 triệu đồng tăng 25,02% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động DV lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành: Doanh thu dịch vụ lưu trú tháng 8/2022 ước đạt 29.667 triệu đồng, tăng 6,42% so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước tăng 143,9%; doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 128.034 triệu đồng, tăng 5,3% so tháng trước và so với cùng kỳ năm trước tăng 264,94%.

Doanh thu hoạt động DV khác: Doanh thu dịch vụ thực hiện tháng 8/2022 ước đạt 360.734,9 triệu đồng, so với tháng trước tăng 5,24%.

Tháng 8 năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng cao so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu do thời điểm cùng kỳ năm trước đang bị ảnh hưởng của dịch Covid. Bên cạnh đó, thời tiết nắng nóng kéo dài đã làm sức mua các mặt hàng như điện lạnh, hàng may mặc, thực phẩm, đồ uống tăng. Mặt khác, việc đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư đối với các công trình thuộc ngân sách nhà nước cũng như ngoài ngân sách nhà nước đã giúp cho nhu cầu vật liệu xây dựng phục vụ cho thi công cũng tăng cao, đóng góp không nhỏ vào mức tăng trưởng của tổng mức bán lẻ hàng hóa. Một số nhóm hàng có mức tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 2 lần; xăng dầu các loại tăng hơn 12 lần; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 2 lần; vật phẩm văn hóa hóa giáo dục tăng 32,91 %; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 40%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 36,54%; hàng may mặc tăng 8,71%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 60,45%.

VII. VẬN TẢI

Doanh thu ngành vận tải kho bãi liên tục tăng qua các tháng, đến nay hoạt động này dần đi vào ổn định và vượt qua cả thời điểm trước khi xảy ra đại dịch. Một phần là do kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh phục hồi, nhu cầu đi lại của

người dân như du lịch, tìm kiếm việc làm ngày tăng. Bên cạnh đó, đây cũng là thời điểm hoàn thiện các công trình xây dựng tăng, nên dẫn đến nhu cầu vận tải hàng hóa vật liệu xây dựng, đất đá, sắt thép tăng hơn. Các dự án thi công công trình xây dựng trên địa bàn đang tiếp tục phát triển mạnh, nhiều dự án mới được đưa vào triển khai thi công, các công trình chú trọng đẩy nhanh tiến độ trước mùa mưa bão. Tháng 8/2022 ước thực hiện tổng doanh thu ngành vận tải toàn tỉnh đạt 124.896 triệu đồng, so với tháng trước tăng 1,47%, so với cùng kỳ năm trước tăng 137,38%. Trong đó:

+ Doanh thu vận tải hành khách thực hiện đạt 62.126 triệu đồng, khối lượng hành khách luân chuyển đạt 58.103 nghìn người.Km. So với tháng trước doanh thu vận tải hành khách tăng 2,64%, so với cùng kỳ năm trước tăng gấp hơn 3 lần.

+ Doanh thu vận tải hàng hóa thực hiện đạt 59.847 triệu đồng, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 21.814 nghìn tấn.Km. So với tháng trước doanh thu vận tải hàng hóa tăng 0,28%, so với cùng kỳ năm trước tăng 76,22%.

+ Doanh thu từ kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 2.923 triệu đồng so với tháng trước tăng 1,45%, so với cùng kỳ năm trước giảm 48,63%.

VIII. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Tình hình đời sống, xã hội: Thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động, số người nộp hồ sơ hưởng 607 người, số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp 648 người, số người chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp 19 người, số người tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp 05 người, số người tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp 07 người, số người bị thu hồi trợ cấp thất nghiệp 02 người, số người bị hủy quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp 07 người, số tiền chi trả trợ cấp thất nghiệp là 8.996,3 triệu đồng.

Triển khai Quyết định số 791/QĐ-TTg, ngày 03/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Nguyên tắc hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho các địa phương thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động theo Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã triển khai, đôn đốc các đơn vị thực hiện công tác hỗ trợ tiền thuê nhà người lao động theo Quyết định số 08/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Thẩm định và tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động của 20 doanh nghiệp, tổng số 1.915 người lao động được hỗ trợ với tổng kinh phí là 2.581 triệu đồng.

Công tác chăm sóc người có công: Thực hiện Kế hoạch số 100/KH-UBND, ngày 01/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc tổ chức các hoạt động kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2022). Thăm hỏi, tặng quà cho người có công và gia đình chính sách trong dịp 27/7/2022: Duyệt quà và hướng dẫn các huyện, thành phố tặng quà của tỉnh và quà của Chủ tịch nước theo đúng quy định, cụ thể: Toàn tỉnh có 23.759 xuất quà được tặng cho người có công và gia đình chính sách, tổng kinh phí: 5.921,6 triệu đồng (Quà của Chủ tịch nước là 10.401 xuất = 3.184,8 triệu đồng; Quà của tỉnh là 13.358 xuất = 2.736,8 triệu đồng).

Bảo vệ môi trường: Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/7/2022 đến 15/8/2022) trên địa bàn tỉnh có 19 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 17 vụ với tổng số tiền 143 triệu đồng, so với tháng trước tăng 12 vụ. Lũy kế từ đầu năm có 133 vụ, xử lý 69 vụ, với tổng số tiền 1.614,2 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước giảm 10 vụ.

Tình hình cháy nổ: Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/7/2022 đến 15/8/2022) trên địa bàn tỉnh không có vụ cháy nổ nào. Lũy kế từ đầu năm có 04 vụ, thiệt hại 3.450 triệu đồng.

Tai nạn giao thông: Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/7/2022 đến 15/8/2022), trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đã xảy ra 07 vụ tai nạn giao thông, làm chết 04 người và bị thương 07 người; Lũy kế từ đầu năm có 58 vụ TNGT, làm chết 45 người, bị thương 45 người, so với cùng kỳ năm trước tăng 03 vụ./.

Nơi nhận:

- Vụ Thống kê Tổng hợp (để Bc);
- VP Tỉnh ủy } (để Bc);
- VP UBND Tỉnh }
- Các ngành liên quan;
- Lãnh đạo Cục TK;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Trần Văn Thạch

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 4

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	38.470,2	38.639,3	100,44
Lúa đông xuân	16.352,7	16.474,3	100,74
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	22.117,5	22.165,0	100,21
Các loại cây khác	-	-	-
Ngô	36.256,5	35.917,0	99,06
Khoai lang	5.224,3	4.995,2	95,61
Sắn/Khoai mì	-	-	-
Mía	5.782,0	5.140,0	88,90
Đậu tương	293,1	253,0	86,31
Lạc	4.480,4	4.341,1	96,89
Rau, đậu các loại	16.554,5	16.420,6	99,19
+ Rau các loại	15.803,9	15.688,4	99,27
+ Đậu các loại	750,6	732,3	97,55

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	123,54	96,34	146,37	117,30
Khai khoáng	98,33	102,22	176,95	90,73
Khai khoáng khác	98,33	102,22	176,95	90,73
Công nghiệp chế biến , chế tạo	91,96	106,56	112,43	112,75
Sản xuất chế biến thực phẩm	53,70	160,48	187,96	107,42
Dệt	-	-	-	18,29
Sản xuất trang phục	197,03	111,05	286,54	136,39
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	266,78	106,60	55,52	363,07
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	152,72	96,29	151,71	148,88
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	99,81	93,06	88,51	107,54
In, sao chép bản ghi các loại	986,47	101,33	1311,89	1290,23
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	80,97	104,38	24,26	63,03
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	16,04	120,21	19,85	21,10
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	21,96	0,00	0,00	24,31
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	92,12	105,71	121,61	109,14
Sản xuất kim loại	32,49	245,46	72,31	81,88
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	106,52	108,81	113,72	75,85
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	73,95	102,40	83,22	105,39
Sản xuất thiết bị điện	5,64	109,21	5,15	19,29
Sản xuất xe có động cơ	107,69	100,20	132,96	116,17
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	1,23	200,00	0,00	12,91
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	142,56	91,81	170,31	121,48
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	142,56	91,81	170,31	121,48
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	94,71	124,02	102,57	102,74
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	95,93	124,98	104,48	103,74
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	71,86	100,00	65,32	81,36

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm)						
Đá xây dựng khác	M3	163.309,9	166.942,5	1.294.219,8	176,95	90,73
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	-	1.322,7	17.549,8	-	149,38
Thức ăn cho gia súc	Tấn	10.240,9	9.557,4	76.021,8	109,31	80,34
Các hàng dệt may đã hoàn thiện khác	1000 lít	-	-	15,0	-	18,29
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	183,0	193,0	1.462,0	198,97	135,25
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	343,4	411,0	3.060,5	124,36	114,41
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.701,9	1.890,4	8.225,5	365,35	141,96
Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	1000 cái	1.437,0	1.500,0	2.937,0	-	478,34
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	0,6	2,0	717,3	1,68	348,39
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	8.369,8	9.000,0	46.441,9	450,00	132,35
Gỗ dán	M3	8.069,5	7.394,1	65.456,2	115,62	159,65
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	2.280,5	2.241,3	17.077,4	153,49	104,18
Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan	Tấn	1.020,8	950,0	7.213,9	88,51	107,54
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	0,5	0,5	3,8	1,18	1,21
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	38.848,9	39.365,3	291.644,2	5.211,22	4.932,99
Sơn và véc ni, tan trong môi trường nước	Tấn	28,6	29,8	357,8	24,26	63,03
Dược phẩm khác chưa phấn vào đầu	Kg	1.465,7	1.761,9	15.719,1	19,85	21,10

Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	1,1	-	9,9	-	24,31
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	12.062,4	11.892,5	93.245,9	100,00	127,42
Clanhke xi măng	Tấn	130.158,1	111.709,7	995.941,0	79,69	109,15
Xi măng Portland đen	Tấn	119.184,5	144.365,4	1.001.437,0	166,53	104,75
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	7.655,7	6.625,0	81.006,9	112,82	139,47
Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đâu	1000 cái	297,5	360,6	2.641,1	136,36	164,30
Dây nhôm	Tấn	230,6	565,9	5.457,2	72,31	81,88
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	7,9	11,4	531,8	4,27	27,40
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	51.187,9	55.277,9	238.618,6	625,56	195,89
Điện trở biến đổi kiểu dây quấn (gồm cả biến trở, chiết áp)	1000 chiếc	11.681,0	12.300,0	139.236,7	65,62	89,84
Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	26.513,9	28.090,8	229.037,4	111,86	113,39
Mạch in khác	1000 chiếc	4.301,5	4.021,0	52.648,0	49,65	98,55
Vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ ảnh	Cái	515.683,0	450.000,0	3.977.585,0	66,96	68,53
Thiết bị dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp > 1000 V chưa được phân vào đâu	Cái	7.783,0	8.500,0	125.396,0	5,15	19,29
Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái	668.690,0	670.000,0	5.320.091,5	132,96	116,17
Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	-	-	-	-	-
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	-	-	-	-	-
Hương cây	1000 thẻ Triệu	1,2	2,4	34,5	-	12,91
Điện sản xuất	KWh Triệu	1.420,7	1.303,5	7.525,7	171,65	121,80
Điện thương phẩm	KWh	119,0	115,1	810,8	109,15	105,49
Nước uống được	1000 m3	8.785,6	10.980,1	81.396,3	104,48	103,74
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	1.522,6	1.522,6	12.874,9	65,32	81,36

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	527.631,0	552.258,0	3.785.723,0	55,85	166,46
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	331.401,0	349.123,0	2.056.322,0	56,40	118,55
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	151.977,0	171.802,0	1.190.290,0	70,85	115,10
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	130.412,0	146.690,0	792.447,0	66,04	140,62
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	104.849,0	101.540,0	479.634,0	65,48	119,88
Vốn nước ngoài (ODA)	64.843,0	61.279,0	218.521,0	51,71	144,19
Xổ số kiến thiết	622,0	1.430,0	8.400,0	70,00	124,91
Vốn khác	9.110,0	13.072,0	159.477,0	19,96	112,24
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	193.790,0	198.185,0	1.685.130,0	55,61	333,38
Vốn cân đối ngân sách huyện	158.970,0	166.690,0	1.542.668,0	56,87	352,07
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	130.412,0	146.690,0	1.343.576,0	65,03	383,99
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	22.070,0	16.840,0	90.742,0	35,87	134,91
Vốn khác	12.750,0	14.655,0	51.720,0	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	2.440,0	4.950,0	44.271,0	43,40	129,39
Vốn cân đối ngân sách xã	2.440,0	4.950,0	44.271,0	43,40	135,33
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	2.040,0	4.950,0	41.100,0	43,01	196,09
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.150.577,9	1.203.553,5	8.319.592,5	128,32	123,19
Lương thực, thực phẩm	416.132,3	427.358,3	3.153.287,7	87,61	96,03
Hàng may mặc	83.647,9	86.344,6	668.325,1	108,71	98,56
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	193.312,4	206.385,1	1.444.761,1	203,74	235,44
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	10.727,5	11.197,3	80.575,2	132,91	131,45
Gỗ và vật liệu xây dựng	181.059,1	188.132,1	1.173.628,0	209,60	205,97
Ô tô các loại	27.696,0	29.800,0	86.811,0	523,27	169,90
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	32.051,5	31.172,0	379.043,2	62,03	72,77
Xăng, dầu các loại	78.263,0	89.805,0	361.005,6	1.221,17	534,09
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	19.357,5	20.193,2	165.551,1	139,99	121,91
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	7.894,0	7.347,0	60.941,3	160,45	117,64
Hàng hóa khác	59.209,6	61.545,1	448.155,9	108,97	95,59
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	41.227,2	44.273,9	297.507,4	136,54	118,55

**6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác**

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	<i>Triệu đồng</i> Cộng dồn
	tháng trước tháng báo cáo	tháng báo cáo	từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo		từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	149.439,0	157.701,0	1.107.184,4	333,80	156,61
Dịch vụ lưu trú	27.876,0	29.667,0	160.186,9	243,95	132,30
Dịch vụ ăn uống	121.563,0	128.034,0	946.997,5	364,94	161,63
Du lịch lữ hành	-	-	-	-	-
Dịch vụ khác	342.776,8	360.734,9	2.166.854,5	993,85	611,42

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				%
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân 2 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	107,90	103,18	102,48	99,84	103,43
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,53	103,92	103,87	101,25	101,66
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	103,51	100,78	99,29	99,93	102,00
Thực phẩm	115,54	104,53	104,86	101,66	101,46
Ăn uống ngoài gia đình	109,58	104,98	104,99	100,88	102,29
Đồ uống và thuốc lá	109,27	103,55	103,07	100,66	102,92
May mặc, mũ nón và giày dép	100,27	101,19	100,00	100,00	100,70
Nhà ở và vật liệu xây dựng	107,88	101,84	101,53	99,98	103,72
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,62	101,50	101,06	100,11	101,26
Thuốc và dịch vụ y tế	100,61	100,00	100,00	100,00	100,11
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ y tế	100,45	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	113,81	108,91	105,07	94,46	116,79
Bưu chính viễn thông	94,35	100,02	100,00	100,00	100,02
Giáo dục	106,76	102,39	102,08	101,88	100,67
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ giáo dục	107,46	102,41	102,41	102,41	100,30
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,48	104,09	103,86	100,04	101,50
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,73	101,90	100,68	100,17	101,49
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	133,37	99,66	101,26	99,27	102,15
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	100,60	99,71	101,89	100,30	98,30

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	124.896,2	850.079,3	101,47	237,38	128,64
Vận tải hành khách	62.125,7	420.560,4	102,64	479,29	143,47
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	5.190,3	38.612,7	102,67	1.816,06	160,39
Đường bộ	56.935,4	381.947,6	102,63	449,15	141,96
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	59.847,0	405.694,3	100,28	176,22	118,16
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.540,7	7.256,8	89,84	609,92	216,85
Đường bộ	58.306,4	398.437,5	100,59	172,97	117,19
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	2.923,4	23.824,6	101,45	51,37	97,87

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	810,1	6.323,9	98,72	384,30	134,19
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	62,9	463,66	101,30	1.071,73	145,32
Đường bộ	747,2	5.860,25	98,51	364,62	133,38
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	58.103,5	476.057,0	99,16	418,35	126,96
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.268,7	10.160,47	104,41	1.345,89	135,43
Đường bộ	56.834,8	465.896,51	99,05	412,02	126,79
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	605,3	4.297,0	97,89	203,12	115,67
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	13,4	81,03	101,08	684,63	177,13
Đường bộ	591,9	4.215,94	97,82	199,94	114,91
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	21.814,8	136.227,6	102,19	193,68	110,57
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-

Đường thủy nội địa	1.173,9	4.070,88	135,60	440,78	212,08
Đường bộ	20.640,9	132.156,71	100,78	187,69	108,97
Hàng không	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	7	58 64		140,00	105,45
Đường bộ	7	58 64		140,00	105,45
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	4	45 50		133,33	112,50
Đường bộ	4	45 50		133,33	112,50
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	7	45 64		175,00	121,62
Đường bộ	7	45 64		175,00	121,62
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	4	-	-	133,33
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	3.450	-	-	1.232,14